

Bản án số: 03/2024/KDTM-ST

Ngày: 26/3/2024

Về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀN KIẾM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hà - Thẩm phán Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm

Các Hội Thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kinh và Bà Nguyễn Thị Diệp Anh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 39/2023/TB-TLST ngày 20/10/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng kinh tế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 03/2023/QĐXXST-KDTM ngày 28/02/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ Phần X (Công ty X hoặc TH 1). Trụ sở: Số D N, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị P. Chức vụ: Tổng Giám Đốc. Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hà Văn H. Theo Giấy ủy quyền số 29/UQ-TH1 ngày 01/11/2022, Giấy ủy quyền số 08/UQ-TH1 ngày 25/3/2024. (Ông H có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Công ty TNHH M (Công ty M).

Trụ sở: Số C đường Đ, ấp A, xã Đ, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn N. Chức vụ: Giám Đốc. Địa chỉ nơi ở: Số E Đ, Phường C, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0986018234 (Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 04/01/2011); (Ông N có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Hà Văn H trình bày như sau:***

Giai đoạn năm 2018-2014, Công ty X có quan hệ hợp tác xuất khẩu với công ty M. Thực tế, giữa hai bên công ty đã có nhiều hợp đồng kinh tế, đã tất toán công nợ bằng biên bản quyết toán số 02 ngày 28/09/2012 theo đó nội dung là hiện Công ty M còn nợ Công ty X số tiền 102.543.428 đồng, sau đó hai bên tiếp tục ký kết hợp đồng 60, 61, cụ thể:

- Ngày 26 tháng 9 năm 2012, TH 1 và Minh L ký Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09 về việc mua bán hạt điều thô (niên vụ 2012). Theo đó, công ty X mua 250.000 Kg hạt điều thô với đơn giá 20.000 đồng/kg. Tổng giá trị của hợp

đồng là 5.000.000.000 đồng. Thời gian giao hàng theo Hợp đồng là trong tháng 10 và tháng 11 năm 2012.

- Ngày 15 tháng 10 năm 2012, TH 1 và Minh L ký Hợp đồng kinh tế số 61/TH1-ML/09 về việc mua bán hạt điều thô (niên vụ 2012). Theo đó, công ty X mua 250.000 Kg hạt điều thô với đơn giá 20.000 đồng/kg. Tổng giá trị của hợp đồng là 5.000.000.000 đồng. Thời gian giao hàng theo Hợp đồng là trong tháng 11 năm 2012.

Quá trình thực hiện hợp đồng:

- Ngày 27/9/2012, TH 1 đã ứng số tiền 3.000.000.000 đồng, ngày 02/10/2012, TH 1 đã tiếp tục ứng số tiền 2.000.000.000 đồng cho Minh L để mua nguyên liệu theo Hợp đồng số 60/TH1-ML/09. Giao hàng trong tháng 10 và tháng 11 năm 2012.

- Ngày 22/10/2012, TH 1 đã ứng số tiền 5.000.000.000 đồng cho Minh L để mua nguyên liệu theo Hợp đồng số 61/TH1-ML/09. Giao hàng trong tháng 11 năm 2012.

- Đến hết tháng 11/2012, Minh L chỉ giao được 02 lô hàng cho TH 1 với tổng giá trị là 3.574.009.787 đồng cho hợp đồng 60/TH1-ML/09. Sau đó, TH 1 đã phải cử cán bộ vào kho của Minh L để gom hàng bán nội địa nhằm thu hồi một phần công nợ.

Ngày 02/01/2013, Minh L đã giao được tiếp 01 lô hàng trị giá 1.154.156.961 đồng để TH 1 bán nội địa.

Ngày 25/3/2013, Minh L ký Biên bản cam kết thanh toán công nợ số 25-03 cam kết thanh toán hết số nợ trước ngày 31/6/2013 nhưng Minh L đã không thực hiện đúng cam kết.

Đến ngày 26/8/2013, sau nhiều lần TH 1 gửi công văn cũng như liên hệ đơn đốc thu hồi công nợ, Minh L cũng đã chuyển tiền để thanh toán dần công nợ nhưng chưa hết số nợ trên. TH 1 đã gửi Công văn số 387/D4 để nhắc nhở và tiếp tục cử cán bộ vào làm việc với Minh L về việc thu hồi công nợ nhưng Minh L vẫn không thanh toán số tiền công nợ trên cho TH 1.

Ngày 16/9/2013, Minh L đã gửi Công văn số .../ML cho TH 1 cam kết sẽ thanh toán hàng tháng từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng cho Công ty X, tuy nhiên sau đó tiến độ rất chậm và TH 1 phải liên tục thúc giục.

Ngày 28/4/2016, TH 1 tiếp tục có buổi làm việc với Minh L, tại buổi làm việc này, Minh L một lần nữa cam kết sẽ thanh toán số tiền 30.000.000 đồng cho TH 1 vào tháng 05/2016, từ tháng 06/2016 trở đi sẽ trả mỗi tháng từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng cho TH 1. Tuy nhiên Minh L đã không thực hiện cam kết trên.

Ngày 06/02/2017: Công ty M xác nhận đối chiếu công nợ với số dư nợ gốc là 4.359.574.598 đồng.

Ngày 31/03/2017: Công ty M xác nhận đối chiếu công nợ với số dư nợ gốc là 4.359.574.598 đồng. Số dư nợ lãi (bao gồm lãi sử dụng vốn, lãi thuế GTGT, lãi kinh doanh) là: 2,593,202,169 đồng. Tổng dư nợ tính đến thời điểm ngày 31/03/2017 là: 6,952,776,767 đồng.

Từ thời điểm 31/03/2017 đến nay TH 1 đã rất nhiều lần làm việc và có công văn gửi đến Công ty M để yêu cầu giải quyết vấn đề công nợ, tuy nhiên Công ty M vẫn có tình chây ì không trả nợ cho Công ty X.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty Cổ Phần X số tiền nợ gốc còn thiếu là 4.359.574.598 đồng.

- Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty Cổ Phần X khoản lãi phát sinh do chậm trả nợ tạm tính đến ngày 31/3/2017 là: 2.593.202.169 đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH M phải trả cho Công ty Cổ Phần X là: 4.359.574.598 đồng (tiền gốc) + 2.593.202.169 đồng (tiền lãi) = 6.952.776.767 đồng.

- Công ty TNHH M tiếp tục chịu lãi (= lãi sử dụng vốn + lãi VAT + lãi kinh doanh) theo lãi suất 1,7% đối với số tiền chưa trả theo lãi suất được thỏa thuận tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2017 cho đến khi trả hết số tiền nêu tại Đơn khởi kiện cho TH 1.

****Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn - Công ty TNHH M, đại diện theo pháp luật ông Huỳnh Văn N có văn bản đề ngày 01/11/2023 và các ý kiến tiếp theo như sau:***

- Quá trình thực hiện việc giao dịch theo các Hợp đồng kinh tế với công ty X từ năm 2008 cho đến tháng 10 năm 2014 giữa hai bên có rất nhiều hợp đồng kinh tế. Khi thực hiện việc giao hàng là mặt hàng điều, công ty M tiến hành giao hàng tận cảng đồng thời xuất ngay hóa đơn VAT cho công ty X. Nội dung VAT chính là số hàng tại thời điểm xuất hóa đơn giao cho công ty X nên Công ty TNHH M không giao nộp được tài liệu là Biên bản giao nhận hàng hóa.

Theo nội dung thỏa thuận tại các Hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên thì Công ty X phải trả cho Công ty M số tiền VAT để thực hiện việc hoàn thuế trong thời hạn từ 01 đến 1,5 tháng kể từ ngày xuất hóa đơn VAT tại Điều 4 Phương thức thanh toán.

Công ty M khẳng định Công ty X đã không thực hiện đúng thỏa thuận theo Điều 4 Phương thức thanh toán của hợp đồng đã ký kết, thực tế đã không trả cho công ty M tổng số tiền VAT là 4.296.529.902 đồng. Công ty M chứng minh số tiền nợ này được kê tại Văn bản “Doanh thu Công ty TNHH M - Công ty CP X”, trên tài liệu này thể hiện số tiền VAT còn nợ theo từng hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Ngoài ra công ty M đã phải chuyển khoản lại cho công ty X với số tiền 2.943.971.768 đồng làm ba lần, cụ thể:

- Ngày 28/10/2009: số tiền 1.877.442.680 đồng theo hợp đồng 03

- Ngày 17/11/2009: số tiền 742.241.638 đồng theo hợp đồng 04

- Ngày 10/03/2011: số tiền 323.787.450 đồng

Lý do chuyển tiền là công ty M không có đủ hàng là hạt điều giao cho công ty X.

Đối với “Biên bản quyết toán số 02 ngày 28/09/2012”: ông N xác nhận ông là người ký vào văn bản này nhưng nay ông không công nhận nội dung số liệu đối chiếu của tài liệu này do thời điểm ký ông chưa kiểm soát được dòng tiền giữa công ty M và công ty X, do đó ông đề nghị Tòa án phân xử.

Đối với ý kiến nguyên đơn về việc nguyên đơn đã chuyển khoản tổng số tiền 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng kinh tế số 60 và hợp đồng kinh tế số 61 cho công ty M, ông N đề nghị Tòa án căn cứ vào tài liệu ông N giao nộp là “Bản sao kê tài khoản công ty M tại V để xác định thực tế số tiền đã chuyển cho công ty M. Trên tài liệu này ông N không thấy số tiền 3.000.000.000 đồng đã chuyển khoản cho công ty M như đã trình bày.

***Tại phiên tòa:** * Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông H trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, đề nghị HĐXX giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty Cổ Phần X số tiền nợ gốc chưa trả là 4.359.574.598 đồng.

- Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty Cổ Phần X khoản lãi phát sinh do chậm trả nợ tạm tính đến ngày 31/3/2017 là: 2.593.202.169 đồng.

- Tổng số tiền Công ty TNHH M có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ Phần X là: 4.359.574.598 đồng (tiền gốc) + 2.593.202.169 đồng (tiền lãi) = 6.952.776.767 đồng

- Công ty TNHH M có nghĩa vụ trả tiếp tục trả lãi (= lãi sử dụng vốn + lãi VAT + lãi kinh doanh) với lãi suất 1%/tháng thay cho lãi suất 1,7%/tháng đối với số tiền chưa trả tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2017 kể từ ngày 27/3/2024 cho đến khi trả hết số tiền 6.952.776.767 đồng cho Công ty Cổ Phần X.

- Công ty TNHH M tự nguyện không yêu cầu Công ty Cổ Phần X có nghĩa vụ trả tiền lãi tính từ ngày 01/4/2017 cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như áp dụng lãi suất 1%/tháng.

* Đại diện theo pháp luật của bị đơn – ông N trình bày: giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố. Xác nhận không tranh chấp điều khoản, nội dung của Hợp đồng kinh tế số 60, 61 và các phụ lục hợp đồng kèm theo đã ký kết giữa hai bên.

* Ông H trình bày: Nguyên đơn không tranh chấp với bị đơn điều khoản, nội dung của Hợp đồng kinh tế số 60, 61 và các phụ lục hợp đồng kèm theo đã ký kết giữa hai bên.

Theo nội dung hai hợp đồng 60, 61, hai bên thỏa thuận tại Điều 3 về “Thời gian giao hàng” khoản 3.4 “*Minh Lâm giao hàng chậm quá 01 tháng so với hợp đồng thì Minh L phải chịu lãi suất phạt là 2,5%/tháng tính từ khi Minh L nhận được vốn ứng của TH 1*”, tại Điều 4 “Phương thức thanh toán” khoản 4.2 “*Sau khi ký hợp đồng, TH 1 sẽ ứng trước số tiền trên để Minh L thu mua nguyên liệu. Minh L phải chịu lãi suất là 1,7%/tháng và thay đổi theo từng thời điểm mà TH 1 được vay của ngân hàng...*”. Trên thực tế khi ký kết “Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2017” là biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng, hai bên đã thống nhất tính đến ngày 31/3/2017 chỉ tính lãi suất cho cả hai thỏa thuận về nghĩa vụ của Minh L là 1%/tháng. Minh L không thực hiện thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ nên TH 1 đề nghị HĐXX buộc Minh L phải chịu lãi suất cho nghĩa vụ hoàn trả tiền tạm ứng và nghĩa vụ do vi phạm việc chậm giao hàng là 1,7%/tháng cho đến thời điểm hoàn thành nghĩa vụ trả nợ toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận.

Lãi suất 1,7%/tháng là khoản tiền hai bên thỏa thuận về việc Minh L có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho khoản lợi mà nếu TH 1 sử dụng trong hoạt động kinh doanh thì thu được lợi nhuận nên mức lãi suất còn quy định có thể thay đổi theo lãi suất ngân hàng cho TH 1 vay theo từng thời điểm.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm** phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ lý vụ án, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự, tiến hành hòa giải, thu thập chứng cứ và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Đối với

các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án đến khi phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã chấp hành pháp luật theo các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau phần tranh luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật trong vụ án: Tranh chấp trong vụ việc là quan hệ mua bán hàng hoá với mục đích kinh doanh giữa hai tổ chức đều có đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, căn cứ vào khoản 1 Điều 30 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại.

Căn cứ vào Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Điều 6 khoản 6.1 của Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09 ngày 26 tháng 9 năm 2012, Hợp đồng kinh tế số 61/TH1-ML/09 ngày 15 tháng 10 năm 2012, các bên thỏa thuận *“Hai bên cam kết thực hiện đúng điều khoản trong hợp đồng trên tinh thần hợp tác. Mọi vướng mắc tranh chấp xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ do H1 bên thỏa thuận giải quyết. Trong trường hợp không thương lượng được sẽ đưa ra Tòa án nhân dân nơi Công ty Cổ phần X đặt trụ sở chính để giải quyết”*.

Do vậy, Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý và giải quyết vụ án kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng kinh tế” là đúng thẩm quyền.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX xem xét ý kiến của bị đơn trình bày trên cơ sở toàn bộ tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp.

[2.1]. Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Tài liệu cuối cùng trao đổi trong quá trình giải quyết vụ việc, có sự thống nhất giữa hai bên vào ngày 31/3/2017, sau đó vào các ngày 16/4/2018, 25/6/2018 nguyên đơn có gửi giấy mời bị đơn đến họp để giải quyết dứt điểm công nợ.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 thì *“thời điểm phát sinh tranh chấp, yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 là ngày khởi kiện, ngày yêu cầu”*. Đồng thời, khoản 4, Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP quy định rằng *“từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng quy định của BLTTDS 2015, BLDS 2015 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động”*. Trong vụ việc này, đương sự khởi kiện ngày 19/5/2022, do đó việc áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện của BLTTDS 2015, BLDS 2015 để giải quyết là có căn cứ.

Hơn nữa, các bên đương sự đều không có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Tòa án không áp dụng thời hiệu là phù hợp với quy định tại Điều 184 của BLTTDS 2015.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09, Hợp đồng kinh tế số 61/TH1-ML/09 cùng ngày 26 tháng 9 năm 2012, phụ lục hợp đồng số 02 của Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09 ngày 12/10/2012, phụ lục hợp đồng số 03 của Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09 ngày

22/10/2012, phụ lục hợp đồng số 05 của Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09 ngày 08/01/2013 đã ký kết giữa hai bên có hình thức bằng văn bản, các bên tự nguyện ký kết hợp đồng, mục đích ký kết không vi phạm quy định pháp luật, không vi phạm đạo đức, đảm bảo về chủ thể ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật. Tại phiên toà các đương sự xác nhận không tranh chấp về 02 hợp đồng và phụ lục đã ký kết.

Do vậy Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09, Hợp đồng kinh tế số 61/TH1-ML/09 cùng ngày 26 tháng 9 năm 2012 và các phụ lục hợp đồng đã không vi phạm các điều kiện có hiệu lực theo quy định của Bộ Luật dân sự 2015.

[3.1]. Các tài liệu do Công ty Cổ phần X giao nộp và tài liệu do Ngân hàng TMCP N1, Ngân hàng TMCP Đ **cung cấp** cho thấy đã thực hiện việc giải ngân cho Công ty TNHH M tổng số tiền 10.000.000.000 đồng theo phương thức chuyển khoản đúng thỏa thuận theo Điều 4 của hai hợp đồng về “Phương thức thanh toán” với nội dung Công ty Cổ phần X có nghĩa vụ tạm ứng trước 10.000.000.000 đồng để Công ty TNHH M mua nguyên liệu.

[3.2]. Tài liệu “**Biên bản quyết toán số 02 ngày 28/09/2012**” về số tiền 102.543.428 đồng bị đơn còn nợ của các hợp đồng ký trước, thực hiện xong trước khi hai bên ký kết hợp đồng 60, 61 ngày 26 tháng 9 năm 2012.

Theo nguyên đơn đây là căn cứ buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ, văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên, bị đơn xác nhận đã ký biên bản này nhưng không công nhận nội dung số liệu đối chiếu của tài liệu này với lý do *thời điểm ký bị đơn chưa kiểm soát được dòng tiền giữa công ty M và công ty T*, bị đơn đề nghị Tòa án phân xử tuy nhiên bị đơn không có yêu cầu phản tố, không giao nộp tài liệu với nội dung bị đơn phản đối số liệu nợ 102.543.428 đồng trong quá trình kinh doanh với nguyên đơn.

[3.2.1]. Xem xét các biên bản đối chiếu công nợ sau thời điểm ngày 28/9/2012 cho đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện thấy rằng: Hai bên đã ký kết 03 lần tiếp theo các văn bản có nội dung đối chiếu công nợ vào 04/5/2015, 01/7/2015, 31/3/2017, ngoài ra còn có các biên bản làm việc các ngày 25/3/2013, 28/4/2016, các công văn của bị đơn do ông N là Giám đốc ký không có tài liệu nào phản đối số tiền còn nợ 102.543.428 đồng của “Biên bản quyết toán số 02 ngày 28/09/2012”.

[3.2.3]. Do vậy, HĐXX thấy rằng tài liệu “Biên bản quyết toán số 02 ngày 28/09/2012” là hợp pháp, số liệu 102.543.428 đồng trong văn bản là số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn được HĐXX chấp nhận.

[3.3]. Số liệu nợ còn lại giữa hai bên căn cứ ba hóa đơn giá trị gia tăng theo các bên trình bày sau khi giao hàng thì xuất hóa đơn GTGT và số tiền bị đơn trả lại cho nguyên đơn do không giao được hàng được xác nhận tại bảng kê tài khoản giao dịch giữa hai bên tại ngân hàng V1 và B và hóa đơn GTGT do nguyên đơn giao nộp thể hiện đúng như nguyên đơn chứng minh yêu cầu khởi kiện rằng;

TT	Số HĐ	Đã trả hàng (Đã bao gồm thuế và lãi)	Trả tiền do không giao được hàng	Ghi chú
1	60/TH1- ML/09	2.464.313.204		Hóa đơn số 00182
		1.109.696.583		Hóa đơn số 00184
		1.154.156.961		Hóa đơn số 00198
2			1.014.802.081	Chuyển từ 26/4/2013 đến 19/5/2014

Tổng đã trả	4.728.166.748	1.014.802.081	
TỔNG (2)	5.742.968.829		

TT	Số HĐ	Tổng trị giá HĐ	Đã tạm ứng	Ngày ứng
1			102.543.428	Chuyển từ Quyết toán số 02
2	60/TH1-ML/09	5.000.000.000	3.000.000.000	28/9/2012
			2.000.000.000	02/10/2012
3	61/TH1-ML/09	5.000.000.000	5.000.000.000	22/10/2012
Tổng ứng (1)			10.102.543.428	

Như vậy, tổng nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.359.574.598 đồng (*tổng ứng 1- tổng trả 2*) là số tiền bị đơn chưa trả cho nguyên đơn.

[3.3.1]. Về lãi tính trên khoản nợ chưa trả: Hai bên thỏa thuận tại khoản 4.2 Điều 4 về “Phương thức thanh toán” của cả 02 Hợp đồng 60, 61 với lãi suất 1,7% trong trường hợp chậm trả hàng và lãi suất phạt 2,5%/tháng đối với vi phạm nghĩa vụ giao hàng.

Nguyên đơn, bị đơn xác nhận kể từ ngày 31/3/2017 đến nay hai bên không có giao dịch hàng hóa cũng như giao dịch thanh toán công nợ theo biên bản đối chiếu đã ký kết giữa hai bên.

[3.3.2]. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2017, thấy rằng nguyên đơn đã tính số nợ chưa trả theo lãi suất 1%/tháng tính đến ngày 31/7/2017, hai bên thỏa thuận tính lãi kinh doanh, lãi VAT, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, sự tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên nên được HĐXX chấp nhận. Lãi suất 1%/tháng được tiếp tục tính kể từ ngày phiên tòa xét xử theo yêu cầu của nguyên đơn không vi phạm quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[3.3.3]. Số liệu tính toán công nợ giữa hai bên tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2017 phù hợp với các tài liệu giao nộp nên được HĐXX chấp nhận.

[3.4]. Các khoản lãi theo tính toán của bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa trả VAT cũng như số tiền bị đơn trả cho nguyên đơn cao hơn số tiền nợ nhưng bị đơn không có yêu cầu phản tố, các tài liệu giao nộp chứng minh không khẳng định ý kiến của bị đơn nên HĐXX không chấp nhận.

[3.5]. Với nhận định trên, HĐXX thấy rằng có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp, Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 116, 117, 118, 119, 121 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

- Điều 24, 25, 300, 302, 303, 306, 307 của Luật Thương mại năm 2005;
- Điều 2, 6, 7, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;
- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTWQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần X đối với bị đơn - Công ty TNHH M;

1.1. Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty Cổ phần X số tiền nợ gốc tính đến ngày 26/3/2024 là: 4.359.574.598 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09, Hợp đồng kinh tế số 61/TH1-ML/09 cùng ngày 26 tháng 9 năm 2012, các phụ lục của hai hợp đồng, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2017 hai bên đã ký kết.

1.2. Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty Cổ phần X số tiền lãi tính đến ngày 31/3/2017 là: 2.593.202.169 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 60/TH1-ML/09, Hợp đồng kinh tế số 61/TH1-ML/09 cùng ngày 26 tháng 9 năm 2012, các phụ lục của hai hợp đồng, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/3/2017 hai bên đã ký kết.

1.3. Buộc Công ty TNHH M có nghĩa vụ tiếp tục trả cho Công ty Cổ phần X số tiền lãi chậm trả đối với số tiền chưa trả theo lãi suất 1%/tháng tương ứng 12%/năm (thay cho lãi suất được thỏa thuận là 1.7%/tháng) tính trên tổng số tiền 6,952,776,767 đồng kể từ ngày 27/3/2024 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

2. Án phí:

2.1. Công ty Cổ phần X được nhận lại 57.476.388 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận Hoàn Kiếm theo Biên lai tạm ứng án phí số AA/2020/0052719 ngày 19/10/2023.

2.2. Công ty TNHH M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.952.777 đồng (Một trăm mười bốn triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng).

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Hoàn Kiếm;
- Chi Cục Thi hành án DS quận Hoàn Kiếm;
- Tòa án NDTP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THU HÀ